

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **18/2017/KDTM-PT.**
Ngày 11- 12 - 2017
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình.

Bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă – Kiểm sát viên.

Ngày 11/12/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 16/2017/TLPT-KDTM ngày 06/10/2017, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 26/2017/KDTM-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2017/QĐ-PT ngày 15/11/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2017/QĐ-PT ngày 27/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH xây dựng và thương mại T.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Hoài N - sinh năm 1954; Chức vụ: Giám đốc – Có mặt.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay không ổn định.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1948 – Có mặt;

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 03/2017/VB-UQ-CT ngày 10/10/2017).

2. Bị đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Địa chỉ: Đường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nghiêm Xuân T – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Đăng Hồng M, sinh năm 1976 – Chức vụ: Phó trưởng phòng pháp chế (Văn bản ủy quyền số 415/UQ-VCB-PC ngày 25/7/2017) - Có mặt.

- *Người đại diện ủy quyền lại để tham gia tố tụng:* Ông Nguyễn Lê Minh T, sinh năm 1979; Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần N – Chi nhánh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền số 10/UQ.PKH ngày 17/12/2015 và Văn bản ủy quyền số 371/UQ-ĐLA-KH ngày 27/7/2017).

Địa chỉ: Đường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH mua bán nợ V.

Địa chỉ: Đường Q, phường N, quận H, thành phố Hà Nội – Vắng mặt có lý do.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH xây dựng và thương mại T – Nguyên đơn.

5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH xây dựng và thương mại T trình bày:*

Công ty TNHH xây dựng và thương mại T (Viết tắt Công ty T) đã ký 12 hợp đồng tín dụng để vay bổ sung vốn lưu động, kinh doanh xuất khẩu cà phê tại Ngân hàng thương mại cổ phần N – Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk (Viết tắt là VCB Đắk Lắk). Tính đến ngày 31/10/2006, Công ty T nợ VCB Đắk Lắk số tiền bằng Việt Nam đồng là 4.960.519.701 đồng; nợ bằng USD là 789.774.710 USD. Quy đổi số nợ USD sang Việt Nam đồng thì công ty T còn nợ số tiền là 17.631.665.148 đồng, trong đó nợ gốc là 16.953.580 đồng, nợ lãi là 678.563.568 đồng.

Ngày 22/11/2006, Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp, nay là Công ty TNHH mua bán nợ V (Viết tắt là Công ty DATC) ký kết với VCB Đắk Lắk hợp đồng kinh tế số: 04/2006/HĐKT-MBN ngày 22/11/2006 về việc mua bán nợ, Công ty DATC mua lại khoản nợ phải thu của VCB Đắk Lắk tại Công ty T với số tiền nợ là 15.258.000.000 đồng (bằng 90% giá trị khoản nợ). Sau quá trình mua bán nợ hoàn tất thì Công ty DATC đã chuyển đủ số tiền cho VCB Đắk Lắk. Kể từ ngày 27/11/2006, Công ty DATC là chủ nợ mới của Công ty T, khoản vay được bảo đảm tài sản thế chấp là nhà và đất tại đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 27/11/2006, Công ty DATC và Công ty T ký biên bản cam kết trả nợ với nội dung: Công ty T nhận nợ đối với Công ty DATC số tiền theo dư nợ chuyển giao từ VCB Đắk Lắk là 17.631.665.148 đồng, trong đó: nợ gốc là 16.953.580 đồng, nợ lãi là 678.563.568 đồng. Hiện nội dung mua bán nợ trên đã được giải

quyết bằng Bản án số 17/2012/KDTM-ST ngày 24/10/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 09/01/2017, Công ty T có đơn khởi kiện bổ sung đối với VCB Đắk Lắk với nội dung như sau: Theo hợp đồng tín dụng số: 06/70/HXT-NHNT ngày 22/12/2006 giữa Công ty T và VCB Đắk Lắk thì Công ty T vay tại VCB Đắk Lắk số tiền 03 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại đường L, phường N, thành phố B. Vào ngày 28/12/2006, Công ty T đã nhận đủ số tiền trên. Ngày 29/12/2006, bà Trần Thị Kim T (nhân viên công ty) đã nộp tiền mặt vào tài khoản của Công ty T số tiền 03 tỷ đồng. Có tiền mặt trong tài khoản nên VCB Đắk Lắk đã khấu trừ số tiền nợ gốc và lãi thể hiện tại sao kê tài khoản của Công ty T mở tại VCB Đắk Lắk như sau:

- Ngày 18/10/2005 thu lãi gốc: 139.750.000 đồng.
- Ngày 14/11/2005 thu lãi gốc: 56.860.348 đồng.
- Ngày 01/3/2006 thu lãi gốc: 1.676.016.537 đồng.
- Ngày 27/9/2005 thu lãi: 49.212.203 đồng.
- Ngày 31/8/2006 thu lãi: 30.564.646 đồng.
- Ngày 13/7/2005 thu lãi: 45.333.059 đồng.
- Ngày 10/11/2005 thu lãi: 45.436.292 đồng.
- Ngày 12/10/2005 thu lãi: 28.608.244 đồng.
- Ngày 11/11/2005 thu lãi: 57.329.194 đồng.
- Ngày 10/3/2006 thu lãi: 25.366.900 đồng.
- Tổng cộng: 2.279.239.669 đồng.

Nay Công ty T yêu cầu Tòa án buộc VCB Đắk Lắk trả lại cho Công ty T số tiền 2.279.239.669 đồng (số tiền này VCB Đắk Lắk đã bán cho Công ty DATC và đã được giải quyết bằng Bản án số: 17/2012/KDTM-ST ngày 24/10/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk), lãi suất và các khoản tiền khác gồm:

- Tiền gốc và lãi đã thu nhưng không khấu trừ của 11 chứng từ là: 2.279.239.669 đồng tiền gốc + lãi 5.014.327.263 đồng = 7.293.566.932 đồng.
- Tiền bồi thường về tổn thất về tinh thần: 15.000.000 đồng/tháng x 11 năm = 1.980.000.000 đồng.
- Tiền thất thu kinh doanh gồm (2,4 tỷ vốn x 0,5% lãi kinh doanh/tháng x 11 năm) = 15.840.000.000 đồng.
- Tổng cộng: 24.753.566.932 đồng.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N*
- Ông Nguyễn Đăng Hồng M trình bày:

VCB Đắk Lắk có quan hệ tín dụng với Công ty T từ năm 2001. Đến năm 2006, Công ty T gặp nhiều khó khăn trong việc kinh doanh dẫn đến phát sinh nợ quá hạn tại VCB Đắk Lắk.

Dư nợ của Công ty T tại VCB Đắk Lắk tính đến ngày 31/10/2006 (bao gồm cả nợ gốc + lãi phát sinh) là 4.960.519.700 đồng và 789.774,71 USD. Tổng nợ quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31/10/2006 là 17.631.665.148 đồng. Tài sản bảo đảm cho các khoản nợ trên gồm 06 bất động sản là nhà, đất tại Đắk Lắk và 01 quyền sử dụng đất tại Bình Dương.

Ngày 05/7/2006, tại công văn số 16.CV/TP và công văn số 17/CV/TP ngày 05/7/2006, Công ty T đã chủ động đề nghị VCB Đắk Lắk xem xét cho công ty được chuyển toàn bộ dư nợ và 01 tài sản thế chấp là đất và nhà tại số đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cho Công ty DATC.

Tại biên bản làm việc ngày 06/9/2006 giữa VCB Đắk Lắk và Công ty T, Công ty T đề nghị VCB Đắk Lắk bán nợ 90% tổng nợ gốc của công ty. Số tiền còn lại bằng tổng dư nợ của công ty cộng với lãi vay trừ số tiền Công ty DATC trả cho ngân hàng trên thực tế và số lãi phát sinh. Công ty T có trách nhiệm trả cho VCB Đắk Lắk trong thời gian sớm nhất.

Ngày 31/10/2006, trên cơ sở đề nghị của Công ty T, VCB Đắk Lắk và Công ty DATC đã có buổi làm việc và thống nhất về việc mua bán khoản nợ phải thu của VCB Đắk Lắk đối với công ty T với giá mua nợ bằng 90% nợ gốc theo tỷ giá của VCB Đắk Lắk công bố tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Ngày 22/11/2006, VCB Đắk Lắk và Công ty DATC đã tiến hành ký kết hợp đồng kinh tế số: 04/2006/HĐKT-MBN với nội dung là bán toàn bộ khoản nợ (bao gồm nợ gốc và lãi) của Công ty T tại VCB Đắk Lắk cho Công ty DATC với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá mua là 15.258.000.000 đồng (tương đương 90% giá trị nợ gốc).

Cùng thời điểm ngày 22/11/2006, Công ty T đã tự nguyện ký nhận nợ, đồng thời cam kết trả toàn bộ phần gốc còn lại (10% nợ gốc) và lãi phát sinh còn lại sau khi bán nợ, khoản nợ này được bảo đảm bằng 06 tài sản thế chấp còn lại tại VCB Đắk Lắk.

Thực hiện theo hợp đồng mua bán nợ đã ký kết, ngày 14/12/2006, Công ty DATC đã chuyển vào tài khoản của VCB Đắk Lắk số tiền 4.577.400.000 đồng và ngày 28/12/2006 chuyển 10.680.300.000 đồng, số tiền này được VCB Đắk Lắk thu hồi nợ vay của Công ty T. Ngày 15/01/2007, VCB Đắk Lắk và Công ty DATC đã ký kết biên bản thanh lý hợp đồng mua bán nợ nói trên.

Ngày 22/12/2006, để có vốn lưu động kinh doanh, Công ty T đã ký kết hợp đồng tín dụng số 06/70/HXT/NHNT giá trị 3.000.000.000 đồng với VCB Đắk Lắk, tài sản thế chấp gồm đất tại tỉnh Bình Dương giá trị định giá 3.715.000.000 đồng, đất và tài sản gắn liền với đất tại đường M, thành phố B giá trị định giá 344.990.000 đồng. Ngày 28/12/2006, Công ty T đã nhận nợ toàn bộ số tiền vay trên.

Ngày 29/12/2006, VCB Đắc Lắc tiến hành thu số nợ mà Công ty T đã tự nguyện nhận nợ sau khi bán nợ.

Ngày 31/10/2007, Công ty T đã tắt toán hợp đồng tín dụng số 06/70/HXT/NHNT vay 03 tỷ đồng nêu trên và rút toàn bộ tài sản thế chấp tại VCB Đắc Lắc, ngừng giao dịch với VCB Đắc Lắc trong khoảng thời gian 02 tháng.

Việc Công ty T nhận nợ phần nợ gốc 10% còn lại sau khi bán nợ, cộng với lãi vay phát sinh là thực hiện đúng cam kết của mình trong quá trình đàm phán để VCB Đắc Lắc đồng ý bán nợ cho Công ty DATC. Việc Công ty T chấm dứt quan hệ tín dụng một thời gian từ 31/10/2007 sau khi trả hết nợ và rút hết tài sản thế chấp, chứng tỏ Công ty T đã đồng tình với việc này, đồng thời khoản nợ vay và tài sản bảo đảm hiện tại, độc lập với khoản nợ đã bán cho Công ty DATC.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T yêu cầu VCB Đắc Lắc trả lại số tiền đã thu sau khi bán nợ, tiền lãi, tiền bồi thường tổn thất tinh thần, tiền thất thu kinh doanh với tổng số tiền là 24.753.566.932 đồng là không có cơ sở, mâu thuẫn với nội dung khởi kiện ngày 07/9/2015 và theo Điều 607 BLDS năm 2005 thì thời hiệu yêu cầu khởi kiện đã hết, trong khi đó hợp đồng tín dụng số 06/70/HXT/NHNT ngày 22/12/2006 đến ngày khởi kiện bổ sung 09/01/2017 đã hết thời hạn khởi kiện. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T tại đơn khởi kiện bổ sung và áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đã hết để ra quyết định đình chỉ nội dung khởi kiện bổ sung này.

** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH mua bán nợ V - Ông Phạm Mạnh T trình bày:*

Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp trước đây, nay là Công ty DATC ký kết với VCB Đắc Lắc, hợp đồng kinh tế số 04/2006/HĐKT-MBN ngày 22/11/2006 thì theo đó Công ty DATC mua lại khoản nợ phải thu của VCB Đắc Lắc tại Công ty T với số tiền mua nợ là 15.250.000.000 đồng (bằng 90% giá trị khoản nợ), sau khi quá trình mua bán nợ hoàn tất thì Công ty DATC đã chuyển đủ số tiền cho VCB Đắc Lắc. Kể từ ngày 27/11/2006, Công ty DATC là chủ nợ mới của Công ty T. Khoản vay được bảo đảm tài sản thế chấp là nhà ở đường P, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

Ngày 27/11/2006, Công ty DATC và Công ty T ký bản cam kết trả nợ với nội dung: Công ty T nhận nợ đối với Công ty DATC số tiền theo dư nợ chuyển giao từ VCB Đắc Lắc là 17.631.665.148 đồng, trong đó: nợ gốc là 16.953.101.580 đồng, nợ lãi là 678.563.568 đồng. Ngày 25/12/2006, VCB Đắc Lắc đã ban hành văn bản số 227.CV-NHNT-QHKH thông báo toàn bộ dư nợ vay của Công ty T tại VCB Đắc Lắc theo hợp đồng kinh tế số 04/2006/HĐKT-MBN ngày 22/11/2006 đã được chuyển giao quyền chủ nợ cho Công ty DATC.

Tại Bản án kinh doanh thương mại số 17/2012/KDTM-ST ngày 24/10/2012, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã xác định số giá trị khoản nợ VCB Đắc Lắc bán cho Công ty DATC là 17.631.665.148 đồng. Như vậy, khoản nợ phải thu của VCB Đắc Lắc tại Công ty T chuyển giao cho Công ty DATC là 17.631.665.148 đồng và Quyết định đình chỉ số 01/2017/QĐ-PT ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc tổng số tiền công ty T phải trả cho Công ty DATC là 24.497.146.303 đồng (chưa tính lãi phát sinh do chậm thi hành án đến thời điểm hiện tại). Đến nay, Cơ quan thi hành án đã thi hành từ Công ty T cho Công ty DATC số tiền là 16.258.974.357 đồng, số tiền còn lại Công ty T chưa thi hành dự tính khoảng trên 17.000.000.000 đồng.

Việc Công ty T khởi kiện VCB Đắc Lắc phải trả số tiền thu 10% chênh lệch sau khi bán nợ về bản chất không liên quan đến hợp đồng mua bán nợ giữa Công ty DATC và VCB Đắc Lắc và giá trị khoản nợ Công ty T chuyển giao sang Công ty DATC từ VCB Đắc Lắc.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 26/2017/KDTM-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng các Điều 256 của Bộ luật tố tụng dân sự 2005;
- Áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH xây dựng và thương mại T về việc yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần N phải trả số tiền 24.753.566.932 đồng (bao gồm: tiền gốc và lãi đã thu; tiền bồi thường tổn thất về tinh thần; tiền thất thu trong kinh doanh).

Về án phí: Công ty TNHH xây dựng và thương mại T phải nộp 132.753.567 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 24.427.000 đồng tạm ứng án phí do bà Phạm Hoài Huyền A đã nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số AA/2013/33234 ngày 02/12/2015. Công ty TNHH xây dựng và thương mại T còn phải nộp 108.326.567 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự của đương sự.

Ngày 10/8/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có Quyết định số 03/QĐ/KNPT-KDTM kháng nghị một phần bản án sơ thẩm với nội dung: Về tố tụng: Đối với các yêu cầu bồi thường thiệt hại, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định quan hệ tranh chấp là “Yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” và không áp dụng khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót; Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là chưa toàn diện, khách quan; Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty TNHH

xây dựng và thương mại T phải chịu 108.326.567 đồng là không khách quan, không đúng quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cùng ngày, Công ty TNHH xây dựng và thương mại T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không xác định các yêu cầu bồi thường thiệt hại là quan hệ “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng” và không áp dụng khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót; Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do hết thời hiệu và bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu là vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng thương mại cổ phần N trả số tiền đã tự ý thu nợ của công ty vào năm 2006 và bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, đây là tranh chấp dân sự “Kiện đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại và quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng mua bán nợ là không chính xác. Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp nhưng vẫn xác định đây là vụ án Kinh doanh thương mại là không đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Về yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn:

Ngày 26/8/2015, Công ty T khởi kiện Ngân hàng thương mại cổ phần N, với nội dung yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng thương mại cổ phần N trả lại số tiền

1.926.334.852 đồng đã tự ý thu nợ của công ty. Vào ngày 10/12/2015, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thụ lý đối với yêu cầu khởi kiện trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/01/2017, Công ty T có đơn khởi kiện bổ sung với nội dung: Yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần N trả số tiền 2.279.239.669 đồng tiền gốc (khác so với yêu cầu khởi kiện ban đầu) và yêu cầu Ngân hàng thương mại cổ phần N bồi thường tổn thất về tinh thần 1.980.000.000 đồng, tiền thất thu trong kinh doanh là 15.840.000.000 đồng; Tổng cộng là 24.753.566.932 đồng. Đây là quan hệ pháp luật mới, là tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thủ tục thụ lý yêu cầu trên (như ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thông báo thụ lý) mà đã tiến hành hòa giải, giải quyết đối với yêu cầu này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm và Ngân hàng thương mại cổ phần N đều xác định Ngân hàng đã khấu trừ khoản tiền của các hợp đồng tín dụng giữa hai bên được ký vào các năm 2005, 2006 để trừ nợ đối với Công ty T. Tuy nhiên, Ngân hàng thương mại cổ phần N không cung cấp các hợp đồng này để chứng minh và Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập để làm cơ sở giải quyết vụ án. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về các thiệt hại do nguyên đơn yêu cầu mà đã xét xử, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu sót.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của Công ty TNHH xây dựng và thương mại T và một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk là có cơ sở nên cần chấp nhận.

Do có sự vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và việc thu thập chứng cứ, chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2017/KDTM-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên Công ty TNHH xây dựng và thương mại T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 6 Điều 26; khoản 3 Điều 148, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH xây dựng và thương mại T, chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Hủy toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 26/2017/KDTM-ST ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí sơ thẩm: Nghĩa vụ về án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH xây dựng và thương mại T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và được nhận lại 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty TNHH xây dựng và thương mại T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001103 ngày 15/8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung